

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-PT

Ngày: 21-02-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Phụng.
- Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr; ông Trần Duy Tuấn.
- Thư ký phiên toà: Ông Trương Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.
- Đại diện VKSND tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu
- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2019/TLPT-DS ngày 19/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/DSST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’leo bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2019/QĐ-PT ngày 24/12/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị L; trú tại: Thôn 2, xã N, huyện E, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.
- Bị đơn: Ông Huỳnh Trần C, vắng mặt.
Bà Võ Thị Cúc M, có mặt; cùng trú tại: Thôn 2, xã N, huyện E, tỉnh Đăk Lăk.
- Người kháng cáo: Bà Võ Thị Cúc M là bị đơn trong vụ kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Vào ngày 20/02/2016 vợ chồng ông Huỳnh Trần C, bà Võ Thị Cúc M (gọi tắt là vợ chồng bà M) có vay của bà L số tiền 150.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng thời hạn vay khi nào cần thì bà L báo trước. Ngoài ra, vợ chồng bà M còn vay của bà L nhiều lần trước đó tính đến ngày 20/02/2016 hai bên chốt lại số tiền nợ vay là 88.890.000 đồng. Như vậy, tổng cộng gốc và lãi là

238.890.000 đồng. Hai bên đã tính lãi đến ngày 20/12/2017 tổng cộng cả gốc và lãi là 395.945.000 đồng theo lãi suất 2,5%/tháng. Số tiền này, vợ chồng bà M chưa trả được khoản nào, sau đó bà M có làm giấy chốt nợ hẹn đến tháng 5/2018 sẽ trả với tổng số tiền còn nợ bà L là 393.000.000 đồng (bà L bớt 3.000.000 đồng cho chẵn).

Ngoài ra, đầu năm 2016 vợ chồng bà M có mua vật liệu xây dựng của bà L để làm nhà. Tính đến ngày 20/7/2016 vợ chồng bà M còn nợ tiền mua vật liệu xây dựng với tổng số tiền 194.600.000 đồng. Số tiền này hai bên thỏa thuận tính lãi với lãi suất 06 tháng đầu là 01%/tháng, tiền lãi là 11.760.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc thành 206.360.000 đồng. Tính đến ngày 20/12/2016 thì vợ chồng bà M đã trả được 62.000.000 đồng tiền vật liệu, số nợ còn lại 144.360.000 đồng. Số tiền này được tính lãi đến ngày 20/12/2017 (12 tháng) theo mức lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, số tiền lãi là 21.650.000 đồng. Như vậy, tổng cộng gốc và lãi: 166.010.000 đồng. Đến ngày 30/01/2019 thì vợ chồng bà M có làm giấy ký nhận chốt nợ tiền mua vật liệu xây dựng cả gốc và lãi là 196.000.000 đồng hẹn tháng 5/2019 sẽ trả. Như vậy, theo giấy chốt nợ do bà M viết và ký nhận và giấy hẹn nợ ngày 30/01/2019 do ông C viết và ký nhận thì vợ chồng bà M còn nợ bà L số tiền vay 393.000.000 đồng gốc và lãi suất, số tiền mua vật liệu xây dựng 196.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất. Tổng cộng hai khoản là 589.000.000 đồng tiền gốc. Nay, bà L yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà M phải trả số tiền gốc 589.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày chốt nợ cho đến nay. Ngoài ra, bà L xác định giấy kê số tiền gốc và lãi do bị đơn cung cấp nội dung là đúng, hai bên thỏa thuận tính toán và bà L là người viết ra.

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Trần C trình bày:

Giấy kê tính nợ gốc và lãi mà ông C cung cấp cho Tòa án là do bà L tính toán và viết ra. Vợ chồng ông C xác định vào ngày 20/2/2016 có chốt vay của bà L 150.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng thời hạn vay khi nào bà L cần thì báo trước. Số tiền này bà L đã tính lãi đến ngày 20/12/2017 tổng cộng là 395.945.000 đồng. Bà L đã buộc vợ ông C là bà Võ Thị Cúc M viết và ký nhận nợ với tổng số tiền 393.000.000 đồng từ số tiền 395.945.000 đồng nói trên. Số tiền 88.890.000 đồng mà bà L nói vợ chồng ông C vay ngày 20/02/2016 có ghi trong giấy do bà L viết thực tế không có, số tiền này đã cộng vào thành số tiền 150.000.000 đồng chốt ngày 20/2/2016.

Ngoài ra, đầu năm 2016 vợ chồng ông C có mua vật liệu của bà L để làm nhà, tính đến ngày 20/7/2016 vợ chồng ông C còn nợ bà L tiền mua vật liệu xây dựng với tổng số tiền là 194.600.000 đồng. Số tiền này bà L đã tự tính lãi suất 06 tháng đầu là 1%/tháng, tiền lãi là 11.760.000 đồng, cộng với tiền nợ gốc thành 206.360.000 đồng. Tính đến ngày 20/12/2016, vợ chồng ông C đã trả được 62.000.000 đồng, số nợ vật liệu còn lại 144.360.000 đồng. Số tiền này bà L lãi đến ngày 20/12/2017 (12 tháng) theo mức lãi suất 1,5%/ tháng, số tiền lãi là 21.650.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là: 166.010.000 đồng. Đến ngày 30/01/2019 thì ông C có làm giấy ký nhận chốt nợ tiền mua vật liệu xây dựng cả gốc và lãi là 196.000.000 đồng. Nay, vợ chồng ông C xác định tổng tiền số nợ của bà L: số nợ gốc vay là 150.000.000 đồng và tiền mua vật liệu xây dựng là 194.600.000 đồng.

Tổng cộng nợ gốc là: 344.600.000 đồng; đã trả được 62.000.000 đồng tiền vật mua liệu xây dựng. Do bà L tính lãi số nợ quá cao, bắt vợ chồng ông C ghi giấy nhận nợ như bà L đã cung cấp cho Tòa án. Nên vợ chồng ông C đề nghị bà L và Tòa án xem xét lại số tiền gốc và lãi của số nợ đã vay và số nợ mua vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và ông C cùng có trách nhiệm cùng với vợ trả nợ cho bà L.

- Bị đơn bà Võ Thị Cúc M trình bày:

Bà M thống nhất với ý kiến của chồng là ông Huỳnh Trần C, bà M thừa nhận giấy hẹn nợ đến tháng 5/2018 do bà L cung cấp là do bà M viết và ký nhưng là do bà L buộc. Bà M đề nghị bà L và Tòa án xem xét lại số tiền gốc và lãi của số nợ vay và tiền nợ mua vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và bà M sẽ cùng với chồng là ông C có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DSST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 357 và Điều 430 bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Trần C và bà Võ Thị Cúc M phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền là 533.789.452 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi hai đồng). Trong đó tiền vay gốc là 238.890.000 đồng, tiền lãi của tiền vay là 103.797.705 đồng. Tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 191.101.747 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 bà Võ Thị Cúc M là bị đơn kháng cáo cho rằng: Số tiền 88.890.000 đồng vay cùng ngày với số tiền 150.000.000 đồng vay vào ngày 20/02/2016, đã cộng chung thành tổng số nợ gốc 150.000.000 đồng, nhưng vẫn tính thành hai lần vay. Bà L ép bà M ký vay lãi và gốc lên đến 395.945.000 đồng, nhưng Tòa án vẫn tính lãi. Bà không có khả năng trả nợ một lần nên xin được trả nợ nhiều lần, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn xác định nội dung kháng cáo về số nợ gốc và kháng cáo về số nợ lãi đối với khoản tiền vay, đồng thời bà M thay đổi nội dung kháng cáo bà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với số nợ gốc đối với khoản tiền vay và xin được trả nợ nhiều lần, về phần lãi suất bị đơn không yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Tại phần tranh luận bà M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo theo hướng bà chỉ nợ bà L 150.000.000 đồng nợ gốc, số nợ 88.890.000 đồng đã được cộng vào số nợ 150.000.000 đồng và xin được trả nợ làm nhiều lần.

Tại phần tranh luận, bà L không chấp nhận kháng cáo xin trả nợ nhiều lần của bị đơn, về lãi suất cấp sơ thẩm giải quyết bà đã bị thiệt, về nợ gốc bà M vay bà hai khoản 88.890.000 đồng và 150.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án về phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự và người tham gia tố tụng khác, đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bà M làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo của bà Võ Thị Cúc M: Bà M có đơn kháng cáo cho rằng số tiền 88.90.000đ đã cộng chung thành 150.000.000đ ngày 20/02/2016. Việc bà L ép bà M ký giấy vay tiền lãi và gốc đến 395.945.000đ và Tòa án đã tính lãi suất tiếp tục nên bà M không đồng ý.

Căn cứ vào chứng cứ do bà L cung cấp cho Tòa án có nội dung: “Chị M nợ em L 393.000.000đ. Ngày 30/12/2017 đã tính. Hẹn đến 5/2018 trả cho em L. Bà M ký tên xác nhận” (BL 28). Phía nguyên đơn xác định số tiền 393.000.000đ trên gồm các khoản: Ngày 20/02/2016 vợ chồng ông C bà M có vay của bà L 150.000.000đ, lãi suất 2,5%/tháng. Ngoài ra trước đó vợ chồng ông C bà M có vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền 88.890.000đ. Như vậy tổng tiền gốc là 238.890.000đ. Hai bên đã tính lãi suất từ ngày 20/02/2016 đến ngày 20/12/2017 với mức lãi 2,5%/tháng, tổng gốc và lãi là 395.945.000đ. Do đó giữa bà L và vợ chồng ông C bà M có làm giấy chốt nợ với tổng số tiền 393.000.000đ (đã được làm tròn từ số tiền 395.945.000đ), hẹn đến tháng 5/2018 sẽ trả.

Vợ chồng ông C bà M cho rằng số tiền 88.890.000đ thực tế không có vay cộng vào số tiền 150.000.000đ vay ngày 20/02/2016. Ngoài ra ông C bà M cung cấp cho Tòa án bảng kê số liệu tính lãi do bà L viết, trong đó có ghi nội dung là: “20/2/2016 A chị mượn 150.000.000đ, lãi suất của số tiền 150.000.000đ tính đến ngày 20/12/2017 là 98.625.000đ. 20/2/2016 chị mượn 88.890.000đ, lãi suất tính đến ngày 20/12/2017 là 58.430đ”. Căn cứ theo bảng tính lãi do bị đơn cung cấp thể hiện số tiền 88.900.000đ là khoản tiền vay riêng, không nằm trong số tiền 150.000.000đ như ông C bà M trình bày. Do đó không có cơ sở xem xét đối với số tiền 88.900.000đ bà M kháng cáo. Riêng về mức lãi suất cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết 01/2019 về lãi suất là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không có đơn kháng cáo về lãi suất, việc xác định lại mức lãi làm số tiền lãi suất tăng lên nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đối với số tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 194.600.000đ thì bà M

không kháng cáo, không có ý kiến gì nên cấp phúc thẩm không xem xét. Do đó đơn kháng cáo của bà M là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Cúc M – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm: 56/2019/DSST ngày 29/10/2019, của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Trần C vắng mặt lần thứ hai không có lý do, các đương sự có mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì về việc vắng mặt của bị đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Cúc M:

[2.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí nên kháng cáo hợp lệ.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng: Số tiền 88.890.000 đồng vay cùng ngày với số tiền 150.000.000 đồng, vay vào ngày 20/02/2016, đã cộng chung thành tổng số nợ gốc 150.000.000 đồng, nhưng vẫn tính thành hai lần vay. Bà L ép bà M ký vay lãi và gốc lên đến 395.945.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn đã cung cấp cho Tòa án một giấy ghi công nợ (bút lục số 25) thể hiện nội dung: “Ngày 20/2/2016 anh chị mượn 150.000.000 đồng...; ngày 20/2/2016 chị mượn 88.890.000 đồng, ...tính đến ngày 20/12/2017 là 395.945.000 đồng”. Tại bút lục số 28 chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện nội dung “Chị M nợ em L 393.000.000đ”.... bà M ký tên xác nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn đều thừa nhận chữ ký trong giấy xác nhận nợ là của bị đơn. Các bên đều thừa nhận khi chốt nợ, nguyên đơn bớt cho bị đơn 2.945.000 đồng để làm tròn số nợ là 393.000.000 đồng bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi được tính theo mức lãi suất 2,5%/tháng/nợ.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và thừa nhận nguyên đơn cho bị đơn vay hai khoản tiền 150.000.000 đồng và 88.890.000 đồng, tổng cộng hai khoản vay là 238.890.000 đồng, hai bên thỏa thuận tính lãi suất 2,5%/tháng trên nợ, tính đến ngày 20/12/2017 bị đơn nợ nguyên đơn 395.945.000 đồng, bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi. Khi chốt nợ nguyên đơn đã bớt cho bị đơn 2.945.000 đồng để làm tròn số tiền là 393.000.000 đồng, phù hợp với chứng cứ do các bên đương sự cung cấp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh số tiền tiền nợ gốc 88.890.000 đồng đã cộng chung thành tổng số nợ gốc 150.000.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 20/02/2016, vợ chồng bà M không vay của bà L khoản tiền 88.890.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 20/02/2016. Ngoài ra bị đơn cho rằng nguyên đơn ép bị đơn ký vay lãi và gốc lên đến 395.945.000 đồng, nhưng bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ.

Nhận thấy, số nợ nguyên đơn kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán đã bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi, mức lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định của pháp luật. Do đó khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lại lãi suất đối với hai khoản vay nói trên. Như vậy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ là 238.890.000 đồng và nợ lãi của số nợ gốc nói trên được tính lại theo quy định của pháp luật là 103.797.705 đồng, là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[2.2.2] Đối với kháng cáo xin trả nợ nhiều lần của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn xin được trả nợ nhiều lần, tuy nhiên nguyên đơn không chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Xét quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa và quan điểm của nguyên đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, cần chấp nhận.

Xét quan điểm của bị đơn tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4] Từ phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2019/DSST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk về số nợ và nghĩa vụ trả nợ đối với quan hệ về số nợ và nghĩa vụ trả nợ đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về áp dụng pháp luật:

- Nhận thấy đối với khoản nợ lãi của số nợ gốc bị đơn vay nguyên đơn nói trên, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm tính lãi suất nợ quá hạn trên số nợ gốc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 0,75%/tháng/nợ là chưa phù hợp. Mặt khác cấp sơ thẩm không áp dụng Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tố cấp, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, để tính lãi suất khi giải quyết vụ án là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết, tuy nhiên đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Đối với việc thi hành khoản tiền lãi suất chậm trả, bản án sơ thẩm tuyên: “ Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.” là chưa phù hợp, mà phải áp dụng quy định tại điểm a Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP

ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đối với nội dung trên, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên không có căn cứ để sửa bản án về việc áp dụng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh việc áp dụng pháp luật tại bản án phúc thẩm cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Võ Thị Cúc M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai nộp tạm ứng án phí số 0001146 ngày 13/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Cúc M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DSST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk về số nợ và nghĩa vụ trả nợ đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Tuyên xử:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; áp dụng Điều 357 và Điều 430 bộ luật dân sự 2015; căn cứ vào Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L. Buộc bị đơn ông Huỳnh Trần C và bà Võ Thị Cúc M phải trả cho bà Trần Thị L tổng số tiền là 533.789.452 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, bốn trăm năm mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc của khoản tiền vay là 238.890.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng), tiền lãi của tiền vay là 103.797.705 đồng (Một trăm lẻ ba triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn, bảy trăm lẻ năm đồng). Tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 142.330.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng), tiền lãi của tiền mua vật liệu xây dựng là 48.771.747 đồng (Bốn mươi tám triệu, bảy trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Trần C và bà Võ Thị Cúc M phải chịu 25.351.578 đồng (Hai mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi một ngàn, năm trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị L phải chịu 2.760.527 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần không được Tòa án chấp nhận), được khấu trừ vào số tiền 13.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai số: AA/21019/0000831 ngày 13/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Bà L được nhận lại 11.019.473 đồng (Mười một triệu, không trăm mười chín ngàn, bốn trăm bảy mươi ba đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai nói trên.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Cúc M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai nộp tạm ứng án phí số 0001146 ngày 13/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THA huyện E;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phụng

